

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CHI ĐIỂM THI

Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 trường THPT năm học 2025 - 2026
Khóa thi: 03/6/2025

Đơn vị: Trường THPT Chuyên

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
1	09.001	BÀNH MINH AN	06/08/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	8.25	6.25	6.25	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
2	09.002	CHU TRẦN THU AN	08/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	7.75	7.75	6.75	Không có NV	2.60	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
3	09.003	CHU TUẤN AN	12/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	10.00	7.25	9.25	Không có NV	4.60	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
4	09.004	HOÀNG NGUYỄN AN	17/07/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	10.00	8.25	9.50	4.00	3.70	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
5	09.005	HOÀNG TRƯỜNG AN	31/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Phục Hòa	1.00	7.50	6.00	6.25	Không có NV	3.75	NV1:Hóa học;DTTS;
6	09.006	NGÔ HÀ AN	12/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Đẻ Thảm	1.00	7.25	7.75	9.25	Không có NV	5.50	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
7	09.007	NGÔ THÁI AN	05/03/2010	Nam	Kinh	Hà Giang	THCS Hợp Giang	0.00	9.50	5.50	8.75	Không có NV	6.25	NV1:Hóa học;VH4;HO-VH;
8	09.008	NGUYỄN KIỀU AN	13/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.50	7.00	8.25	Không có NV	5.00	NV1:Lịch sử;VH2;SU-VH;DTTS;
9	09.009	NÔNG NGUYỄN HẢI AN	07/08/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	6.50	7.75	Không có NV	3.50	NV1:Vật lý;DTTS;
10	09.010	PHẠM NGUYỄN AN	06/06/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	5.50	4.00	5.25	4.00	1.50	NV2:Ngữ văn;NV1:Lịch sử;CMDTTS;
11	09.011	TRẦN DƯƠNG KỲ AN	19/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.25	6.75	5.75	6.00	5.25	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;DTTS;
12	09.012	TRẦN NÔNG HỒNG AN	28/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Xuân Hòa	1.00	7.75	6.25	6.50	6.25	Không có NV	NV1:Sinh học;VH4;SI-VH;DTTS;
13	09.013	ĐINH NGỌC AN	18/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Bảo Lâm	1.00	9.00	6.50	8.50	4.75	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;

1 Real

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
14	09.014	CHU HẢI ANH	22/01/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	6.75	5.25	7.50	3.50	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
15	09.015	ĐINH VŨ HOÀNG ANH	09/03/2010	Nam	Mường	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.75	5.75	8.00	4.00	Không có NV	NV1: Sinh học;DTTS;
16	09.016	ĐỖ KIM ANH	28/10/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	6.75	6.25	6.25	Không có NV	5.00	NV1:Lịch sử;CMDTTS;
17	09.017	ĐÔNG HẢI ANH	24/04/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.00	6.75	7.50	Không có NV	5.25	NV1:Hóa học;DTTS;
18	09.018	HOÀNG CHÂU ANH	09/12/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Đẻ Thảm	0.00	7.00	6.50	7.50	1.50	3.10	NV2:Sinh học;NV1:Tiếng Anh;
19	09.019	HOÀNG KIỀU ANH	14/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	8.00	7.50	4.25	Không có NV	5.75	NV1:Hóa học;DTTS;
20	09.020	HOÀNG NGỌC HOÀI ANH	20/06/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.50	9.00	6.25	6.75	5.00	NV2:Ngữ văn;NV1:Lịch sử;DTTS;
21	09.021	HOÀNG NGUYỄN CHÂU ANH	30/01/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.00	7.75	7.50	Không có NV	2.00	NV1:Lịch sử;DTTS;
22	09.022	HOÀNG QUANG ANH	18/10/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Đẻ Thảm	1.00	8.00	6.75	9.50	Không có NV	6.10	NV1:Tiếng Anh;VH3;Anh-VH;DTTS;
23	09.023	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	21/05/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	4.75	5.75	4.75	Không có NV	0.50	NV1:Lịch sử;VH3;GDGD-VH;DTTS;
24	09.024	LÊ HOÀNG ANH	25/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	8.25	6.25	Không có NV	5.25	NV1:Vật lý;DTTS;
25	09.025	LÊ QUỲNH ANH	05/07/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hoàng Tung	1.00	6.75	6.75	9.25	Không có NV	1.50	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
26	09.026	LỖ BẢO ANH	30/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	8.00	6.00	9.25	Không có NV	3.20	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
27	09.027	LÝ ĐĂNG VIỆT ANH	26/04/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.50	7.50	9.00	Không có NV	4.70	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
28	09.028	MÔNG HOÀI ANH	15/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	7.25	7.75	4.25	6.25	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
29	09.029	NGUYỄN DIỆP ANH	25/08/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	7.00	8.50	7.50	2.50	Không có NV	NV1: Sinh học;
30	09.030	NGUYỄN ĐỨC ANH	12/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.00	8.75	4.00	5.10	NV2: Toán; NV1: Tiếng Anh; DTTs;
31	09.031	NGUYỄN HÀ ANH	26/03/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	8.25	8.75	6.50	2.75	Không có NV	NV1: Sinh học;
32	09.032	NGUYỄN HAI ANH	26/03/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	8.50	9.25	5.75	3.75	Không có NV	NV1: Sinh học;
33	09.033	NGUYỄN HIỆP ANH	10/11/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.50	9.00	4.50	Không có NV	3.25	NV1: Vật lý; CMDTTs;
34	09.034	NGUYỄN MAI ANH	03/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1.00	8.00	8.50	4.25	6.75	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTs;
35	09.035	NGUYỄN NGỌC ANH	17/02/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.50	8.50	6.75	6.25	Không có NV	NV1: Ngữ văn; CMDTTs;
36	09.036	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	26/05/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	5.25	7.50	3.50	4.00	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTs;
37	09.037	NGUYỄN TRẦN HỮU ANH	19/05/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	0.00	7.25	7.75	8.75	Không có NV	2.90	NV1: Tiếng Anh; VH4; Anh-VH;
38	09.038	NÔNG HOÀNG ANH	05/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	8.75	9.00	7.75	3.50	Không có NV	NV1: Toán; DTTs;
39	09.039	NÔNG HOÀNG VÂN ANH	28/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.25	9.00	6.00	2.00	Không có NV	NV1: Sinh học; DTTs;
40	09.040	NÔNG NGỌC MINH ANH	03/05/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Pò Tầu	1.00	7.25	8.25	7.00	5.50	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTs;
41	09.041	NÔNG THỊ MINH ANH	12/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	7.75	6.75	6.00	2.50	NV1: Ngữ văn; NV2: Lịch sử; DTTs;
42	09.042	NÔNG THỊ QUỲNH ANH	27/03/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Nguyễn Huệ	1.00	8.00	6.50	9.00	Không có NV	3.00	NV1: Tiếng Anh; DTTs;
43	09.043	NÔNG TRIỆU ĐỨC ANH	06/07/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.50	7.00	8.25	Không có NV	3.25	NV1: Hóa học; DTTs;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
44	09.044	NÔNG TUẤN ANH	08/09/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.50	7.50	8.50	Không có NV	2.10	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
45	09.045	PHẠM TRÂM ANH	03/05/2010	Nữ	Tây	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.50	7.00	7.25	5.25	Không có NV	3.00	NV1:Lịch sử;TTTD3;DTTS; Đạt giải ba Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh
46	09.046	PHAN QUỲNH ANH	02/10/2010	Nữ	Tây	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	5.00	6.25	4.00	0.25	1.75	NV2:Sinh học;NV1:Lịch sử;DTTS;
47	09.047	PHÙNG SƠN ANH	27/06/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	8.00	6.75	8.25	4.00	5.00	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
48	09.048	SÀM BẢO ANH	22/05/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.25	8.25	9.50	6.50	2.20	NV1:Ngữ văn;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
49	09.049	TÀ QUỲNH ANH	04/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	4.50	6.25	6.25	4.50	0.50	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;DTTS;
50	09.050	TRẦN NGỌC ANH	16/11/2010	Nữ	Tây	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.00	8.75	8.75	3.00	5.80	NV2:Toán;NV1:Tiếng Anh;VH3;Anh-VH;DTTS;
51	09.051	TRẦN NGUYỄN HOÀNG ANH	08/10/2010	Nữ	Mông	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	6.75	8.00	7.50	4.75	2.00	NV1:Ngữ văn;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
52	09.052	TRẦN PHƯƠNG ANH	15/11/2010	Nữ	Kinh	Nam Định	THCS Hợp Giang	0.00	7.50	7.25	7.25	Không có NV	5.00	NV1:Vật lý;
53	09.053	VỊ TUẤN ANH	07/01/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Nguyễn Huệ	1.00	8.00	7.00	8.25	Không có NV	8.25	NV1:Vật lý;VH4;L- VH;DTTS;
54	09.054	VÕ NGUYỄN HỒNG ANH	08/02/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	0.00	9.25	8.00	8.00	4.00	3.00	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;
55	09.055	HOÀNG MINH ANH	01/08/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.50	7.75	8.75	2.00	9.00	NV2:Sinh học;NV1:Vật lý;DTTS;
56	09.056	HOÀNG THỊ NGỌC ANH	02/09/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	6.50	7.50	3.00	Không có NV	4.00	NV1:Lịch sử;DTTS;
57	09.057	NGUYỄN THỊ MINH ANH	02/06/2010	Nữ	Kinh	Hải Dương	THCS Tân Giang	0.00	7.25	7.75	7.25	5.50	Không có NV	NV1:Ngữ văn;
58	09.058	LƯƠNG HOÀNG BÁCH	14/06/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	2.50	6.75	7.25	6.75	Không có NV	1.75	NV1:Vật lý;TTTD1;DTTS; Đạt giải nhất Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
59	09.059	PHAN VIỆT BÁCH	22/09/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	6.00	9.25	Không có NV	4.50	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
60	09.060	ĐƯỜNG NGÂN HOÀI BÀNG	29/08/2010	Nữ	Tây	Cao Bằng	THCS thị trấn Thông Nông	1.00	6.25	6.75	6.00	4.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
61	09.061	DƯƠNG GIA BẢO	12/07/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	10.00	8.00	8.75	4.75	2.60	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
62	09.062	HỨA THIÊN BẢO	21/10/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	5.25	5.75	6.50	Không có NV	1.75	NV1:Vật lý;DTTS;
63	09.063	LÊ GIA BẢO	20/03/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.50	6.00	7.25	Không có NV	4.25	NV1:Vật lý;DTTS;
64	09.064	LƯƠNG GIA BẢO	27/04/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	7.25	9.50	2.25	8.50	NV2:Toán;NV1:Vật lý;DTTS;
65	09.065	LƯƠNG GIA BẢO	05/09/2010	Nam	Cao Lan	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.25	6.25	8.50	Không có NV	2.40	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
66	09.066	LÝ GIA BẢO	07/03/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	7.25	6.50	7.50	Không có NV	1.40	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
67	09.067	NÔNG GIA BẢO	28/01/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	7.75	7.00	8.00	Không có NV	4.00	NV1:Vật lý;DTTS;
68	09.068	TRẦN GIA BẢO	19/12/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	7.00	7.75	3.25	4.25	NV1:Sinh học;NV2:Lịch sử;DTTS;
69	09.069	NÔNG NGỌC BẦU	04/04/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	7.00	6.75	8.75	Không có NV	5.50	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
70	09.070	PHAN NGỌC BÍCH	23/09/2010	Nữ	Tây	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	5.50	7.25	7.50	Không có NV	3.90	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
71	09.071	HOÀNG THỊ BIÊN	27/09/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hạ Lang	1.00	8.75	7.50	5.75	7.50	Không có NV	NV1:Sinh học;VH2;SL-VH;NGHEO;DTTS;
72	09.072	NGỌC THANH BÌNH	07/12/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.00	6.25	8.75	5.25	5.50	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;VH3;TO-VH;DTTS;
73	09.073	NGUYỄN THỊ BÌNH	20/11/2010	Nữ	Tây	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hà Quảng	1.00	5.75	8.50	5.25	5.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;VH4;VA-VH;DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
74	09.074	NÔNG ĐĂNG ĐỨC BÌNH	02/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.75	8.00	7.00	4.00	6.50	NV2:Toán;NV1:Vật lý;DTTS;
75	09.075	TÔNG KIM BÌNH	29/06/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.50	6.00	7.50	2.50	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
76	09.076	TRIỆU THỊ THÁI BÌNH	27/04/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	8.00	7.00	9.00	Không có NV	5.30	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
77	09.077	PHẦN THỊ HÀ CHANG	16/10/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	6.00	6.25	8.00	3.25	Không có NV	NV1:Ngữ văn,
78	09.078	BÉ HÀ CHÂU	09/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	TH và THCS Quang Hân	1.00	6.25	8.00	7.75	6.25	Không có NV	NV1:Ngữ văn;VH4;VA-VH;DTTS;
79	09.079	ĐÀM MINH CHÂU	01/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	2.00	7.75	7.25	8.00	Không có NV	7.50	NV1:Hóa học;VH3;HO-VH;DTTS; Đạt giải nhì Hội khỏe phù đổng cấp tỉnh
80	09.080	ĐINH BẢO CHÂU	18/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS thị trấn Bảo Lạc	1.00	6.50	7.25	4.75	1.25	4.50	NV1:Toán;NV2:Vật lý;DTTS;
81	09.081	ĐÔNG NGỌC BẢO CHÂU	10/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.25	7.50	7.00	Không có NV	5.50	NV1:Liịch sử;DTTS;
82	09.082	HOÀNG BẢO CHÂU	03/08/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	7.25	8.50	8.50	2.50	3.50	NV2:Sinh học;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
83	09.083	HOÀNG MINH CHÂU	19/01/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	5.00	6.00	9.00	Không có NV	1.20	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
84	09.084	LÊ BẢO CHÂU	08/11/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	6.75	9.50	1.50	6.40	NV2:Sinh học;NV1:Tiếng Anh;VH2;DTTS;
85	09.085	LÊ THỊ BẢO CHÂU	04/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	9.00	7.25	9.25	5.75	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
86	09.086	NGUYỄN MINH CHÂU	06/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	6.50	8.50	6.50	6.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
87	09.087	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂU	13/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.00	6.00	8.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
88	09.088	NÔNG THỊ BẢO CHÂU	29/06/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.00	8.50	Không có NV	4.00	NV1:Tiếng Anh;DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
89	09.089	NÔNG THỊ HÀ CHÂU	11/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Pác Miầu	1.00	0.50	3.50	4.00	3.25	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
90	09.090	TÔ BẢO CHÂU	26/08/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.25	6.50	9.25	Không có NV	3.90	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
91	09.091	TRIỆU NGỌC MINH CHÂU	14/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.00	6.75	7.00	Không có NV	3.50	NV1:Lịch sử;DTTS;
92	09.092	BÀM THỊ QUẾ CHI	22/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	7.75	6.50	7.50	5.25	2.50	NV2:Ngữ văn;NV1:Lịch sử;VH3;GDGD-VH;DTTS;
93	09.093	BÀM YẾN CHI	06/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Phục Hòa	1.00	6.25	8.50	6.25	Không có NV	5.00	NV1:Hóa học;DTTS;
94	09.094	HOÀNG TÂM CHI	21/02/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.50	7.25	Không có NV	6.75	NV1:Vật lý;DTTS;
95	09.095	LÊ PHAN LINH CHI	22/12/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	7.25	7.00	5.00	Không có NV	6.25	NV1:Vật lý;DTTS;
96	09.096	LÊ QUỲNH CHI	06/07/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	7.25	9.00	4.75	5.50	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
97	09.097	NGỌC VÂN CHI	31/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	3.25	8.00	6.50	Không có NV	2.75	NV1:Lịch sử;DTTS;
98	09.098	NGUYỄN PHƯƠNG CHI	05/12/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.25	7.50	6.50	Không có NV	4.75	NV1:Vật lý;DTTS;
99	09.099	NHÂM THẢO CHI	04/01/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.25	9.00	8.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
100	09.100	NÔNG KHÁNH CHI	04/09/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	8.25	9.00	Không có NV	3.70	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
101	09.101	TRƯƠNG THỊ DIỆP CHI	01/12/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Bế Triều	1.00	6.50	8.00	8.50	Không có NV	4.00	NV1:Lịch sử;DTTS;
102	09.102	VŨ THUỶ CHI	09/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	8.00	9.00	6.25	2.40	NV2:Ngữ văn;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
103	09.103	ĐINH THIÊN CHÍ	23/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	8.25	7.50	8.25	4.50	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
104	09.104	NÔNG QUANG CHÍNH	09/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	6.00	5.50	Không có NV	1.00	NV1:Lịch sử;DTTS;
105	09.105	BẾ CHÍ CÔNG	20/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.50	6.75	7.75	9.25	Không có NV	3.00	NV1:Tiếng Anh;DTTS; Đạt giải ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh
106	09.106	TRƯƠNG MẠNH CƯỜNG	22/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.00	7.00	8.00	Không có NV	6.50	NV1:Lịch sử;DTTS;
107	09.107	CÙ NGỌC KHẢ DI	29/09/2010	Nữ	Kinh	Thanh Hoá	THCS Dê Thám	0.00	8.25	6.00	8.75	Không có NV	2.90	NV1:Tiếng Anh;
108	09.108	ĐÀM NGỌC DIỆP	24/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thám	1.00	7.25	8.50	9.25	Không có NV	7.10	NV1:Tiếng Anh;VH3;Anh-VH;DTTS;
109	09.109	HOÀNG KIM NGỌC DIỆP	12/04/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.00	7.75	7.00	4.75	4.75	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;VH3;DTTS;
110	09.110	LÔNG BÍCH DIỆP	21/10/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	8.25	7.50	5.50	Không có NV	4.75	NV1:Hóa học;DTTS;
111	09.111	NÔNG NGỌC DIỆP	24/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Lê Quảng Ba	1.00	5.75	7.25	7.75	Không có NV	2.30	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
112	09.112	HÀ HỒNG DIỆU	22/01/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.00	8.25	8.50	5.50	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
113	09.113	NÔNG THÙY DUNG	09/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.75	7.25	7.50	5.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
114	09.114	HOÀNG ĐỨC DŨNG	13/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	6.75	7.00	Không có NV	8.50	NV1:Vật lý;VH3;Lịch sử;DTTS;
115	09.115	LƯƠNG HỒNG DŨNG	10/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	7.00	7.75	1.25	3.00	NV2:Toán;NV1:Lịch sử;DTTS;
116	09.116	NÔNG ĐOÀN TIỀN DŨNG	29/11/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.25	6.00	8.00	Không có NV	6.50	NV1:Hóa học;DTTS;
117	09.117	ĐÀM HOÀNG KHÁNH DƯƠNG	01/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.75	6.50	8.50	4.25	6.25	NV2:Toán;NV1:Vật lý;DTTS;
118	09.118	ĐẶNG THÙY DƯƠNG	07/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	10.00	8.25	8.75	4.75	Không có NV	NV1:Toán;VH3;TO-VH;DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
119	09.119	HOÀNG THUỶ DƯƠNG	25/01/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	7.50	8.00	4.50	3.25	NV1:Ngữ văn,NV2:Lịch sử,DTTS;
120	09.120	LÂM ANH DƯƠNG	04/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.00	7.75	7.25	8.50	2.50	NV1:Ngữ văn,NV2:Lịch sử,DTTS;
121	09.121	NÔNG LINH DƯƠNG	24/09/2010	Nam	Dao	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	7.50	6.75	7.00	4.00	4.25	NV2:Ngữ văn,NV1:Lịch sử,DTTS;
122	09.122	TÀ THUY DƯƠNG	02/10/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	5.75	7.50	Không có NV	1.75	NV1:Vật lý,DTTS;
123	09.123	LƯƠNG LỆ DAM	09/06/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.75	9.50	7.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn,DTTS;
124	09.124	HÀ LINH DAN	09/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.00	8.75	8.75	Không có NV	4.00	NV1:Tiếng Anh,DTTS;
125	09.125	HOÀNG XUÂN DAN	19/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	8.25	9.00	2.50	Không có NV	NV1:Sinh học,DTTS;
126	09.126	NGUYỄN HOÀNG TÂM DAN	06/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.75	9.00	9.00	3.60	NV1:Ngữ văn,NV2:Tiếng Anh,DTTS;
127	09.127	DƯƠNG TRÔNG HẢI DĂNG	25/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	7.25	5.00	9.25	Không có NV	6.10	NV1:Tiếng Anh,DTTS;
128	09.128	DÀM NÔNG HẢI DĂNG	27/03/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hùng Quốc	1.00	9.25	8.75	9.75	Không có NV	7.50	NV1:Tiếng Anh,VH2,Anh-VH,DTTS;
129	09.129	PHẠM HỒNG ĐĂNG	28/06/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	8.25	6.75	9.25	Không có NV	6.30	NV1:Tiếng Anh,CMDTTS;
130	09.130	ĐẶNG THÀNH ĐẠT	22/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.00	7.75	7.25	Không có NV	5.25	NV1:Vật lý,DTTS;
131	09.131	ĐINH TIẾN ĐẠT	22/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Đông Khê	1.00	10.00	6.00	9.00	5.00	6.00	NV1:Toán,NV2:Hóa học,VH4,TO-VH,DTTS;
132	09.132	HOÀNG LỤC QUANG ĐẠT	09/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Chu Trinh	1.00	9.25	8.00	8.75	7.25	Không có NV	NV1:Ngữ văn,DTTS;
133	09.133	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	27/10/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Nguyên Bình	1.00	9.50	7.75	9.00	5.00	Không có NV	NV1:Toán,VH2,TO-VH,DTTS;



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
134	09.134	NGUYỄN TIỀN ĐẠT	12/06/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	10.00	6.50	9.50	4.25	3.30	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;VH4;TO-VH;DTTS;
135	09.135	TRẦN TIỀN ĐẠT	24/02/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	10.00	8.00	9.25	5.00	4.30	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;VH1;TO-VH;CMDTTS;
136	09.136	BÊ NGOC DINH	29/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Trà Lĩnh	1.00	8.00	6.00	5.00	2.25	Không có NV	NV1: Sinh học;DTTS;
137	09.137	BÙI TÀI ĐỨC	29/09/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.50	6.50	8.50	Không có NV	3.40	NV1:Tiếng Anh;CMDTTS;
138	09.138	DÀM MINH ĐỨC	01/10/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	8.25	6.50	7.00	Không có NV	6.00	NV1:Hóa học;DTTS;
139	09.139	DÀM MINH ĐỨC	03/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	6.00	6.00	9.00	Không có NV	5.20	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
140	09.140	HÀ MINH ĐỨC	01/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	7.50	7.00	5.25	Không có NV	5.50	NV1:Lịch sử;VH3;SU-VH;DTTS;
141	09.141	HOÀNG NGUYỄN MINH ĐỨC	28/04/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	7.00	7.00	4.75	1.60	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
142	09.142	NÔNG ANH ĐỨC	16/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Phục Hòa	1.00	8.50	6.00	8.25	Không có NV	6.75	NV1:Hóa học;DTTS;
143	09.143	TRỊỆU XUÂN ĐỨC	10/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Đàm Thủy	1.00	10.00	7.00	7.75	5.25	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
144	09.144	LÝ HOÀNG GIA	13/10/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.25	5.00	7.00	Không có NV	2.20	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
145	09.145	NGUYỄN ĐỨC GIA	21/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.50	7.00	8.50	Không có NV	6.25	NV1:Hóa học;DTTS;
146	09.146	HÀ TÂM GIANG	31/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	5.75	8.25	6.25	Không có NV	3.25	NV1:Hóa học;DTTS;
147	09.147	LƯU MINH GIANG	23/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.75	7.50	8.25	3.75	5.25	NV1:Toán;NV2:Vật lý;DTTS;
148	09.148	NGUYỄN TIỀN GIANG	06/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	7.50	4.75	7.50	Không có NV	2.00	NV1:Tiếng Anh;DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
149	09.149	NÔNG TRƯỜNG GIANG	30/11/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	6.00	8.75	Không có NV	4.50	NV1: Vật lý; VH4; LL-VH; DTTS;
150	09.150	BÀM NGỌC HÀ	08/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.75	8.00	8.25	7.50	Vắng thi	NV1: Sinh học; NV2: Lịch sử; DTTS;
151	09.151	NGÔN THANH HÀ	11/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.50	5.25	4.50	1.25	1.50	NV2: Sinh học; NV1: Lịch sử; DTTS;
152	09.152	NGUYỄN SƠN HÀ	01/10/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Bế Triều	1.00	8.75	6.50	9.75	Không có NV	4.70	NV1: Tiếng Anh; DTTS;
153	09.153	PHÙNG VIỆT HÀ	15/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	6.75	8.00	7.00	Không có NV	2.25	NV1: Vật lý; DTTS;
154	09.154	TẠ NGÂN HÀ	07/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	6.50	7.50	Không có NV	3.10	NV1: Tiếng Anh; DTTS;
155	09.155	BÊ HOÀNG HẢI	28/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	8.00	5.50	8.75	Không có NV	5.50	NV1: Tiếng Anh; DTTS;
156	09.156	LÝC HUY HẢI	16/03/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.00	7.50	9.25	6.00	3.10	NV2: Ngữ văn; NV1: Tiếng Anh; DTTS;
157	09.157	ĐOÀN NGỌC HÂN	05/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	10.00	8.50	8.25	4.25	4.50	NV1: Toán; NV2: Tiếng Anh; VH3; TO-VH; DTTS;
158	09.158	HOÀNG BẢO HÂN	18/05/2010	Nữ	Dao	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	7.00	7.25	4.75	Không có NV	4.00	NV1: Lịch sử; DTTS;
159	09.159	HOÀNG BỘI HÂN	01/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.75	6.75	7.50	3.00	1.70	NV1: Toán; NV2: Tiếng Anh; DTTS;
160	09.160	HOÀNG NGỌC HÂN	13/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.00	8.50	6.25	3.75	Không có NV	NV1: Sinh học; DTTS;
161	09.161	NGUYỄN HOÀNG BẢO HÂN	22/11/2010	Nữ	Kinh	Thừa Thiên Huế	THCS Ngọc Xuân	0.00	7.75	7.00	7.00	Không có NV	3.50	NV1: Vật lý;
162	09.162	NGUYỄN HOÀNG BẢO HÂN	20/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thám	1.00	8.25	8.75	9.00	Không có NV	4.75	NV1: Hóa học; DTTS;
163	09.163	NGUYỄN HOÀNG NGỌC HÂN	26/08/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thám	1.00	8.25	7.50	8.00	3.00	Không có NV	NV1: Sinh học; DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
164	09.164	NGUYỄN NGỌC HÂN	22/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	10.00	7.25	8.25	2.75	5.00	NV1:Toán;NV2:Vật lý;DTTS;
165	09.165	NÔNG BẢO HÂN	17/10/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	9.50	8.75	8.25	4.75	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
166	09.166	TRẦN GIA HÂN	22/05/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	6.75	7.50	7.75	6.00	2.25	NV2:Ngữ văn;NV1:Hóa học;DTTS;
167	09.167	HOÀNG THU HÀNG	12/10/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	7.75	8.00	6.00	5.75	1.00	NV1:Ngữ văn;NV2:Hóa học;VH3;GDGD-VH;DTTS;
168	09.168	NÔNG THU HÀNG	04/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.50	7.00	8.25	3.75	5.00	NV1:Toán;NV2:Vật lý;DTTS;
169	09.169	PHẠM MINH HÀO	14/11/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	7.25	7.75	8.25	0.25	3.50	NV2:Sinh học;NV1:Vật lý;
170	09.170	LƯU PHƯƠNG HẢO	12/06/2010	Nữ	Cao Lan	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.00	8.00	8.75	5.00	2.30	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;VH4;TO-VH;DTTS;
171	09.171	NGUYỄN THẢO HIỀN	14/07/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	8.00	9.00	8.00	6.10	NV2:Ngữ văn;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
172	09.172	TÒNG KIM HIỀN	13/11/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.50	7.75	8.25	9.00	Không có NV	2.50	NV1:Hóa học;TTTD1; Đạt giải nhất Hội khỏe phù đổng cấp tỉnh
173	09.173	TRIỆU THUY HIỀN	01/05/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.50	8.00	9.25	3.75	4.70	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
174	09.174	ĐỖ MẠNH HIỆP	14/03/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	7.00	8.50	Không có NV	4.75	NV1:Vật lý;CMDTTS;
175	09.175	CÙ TRUNG HIẾU	28/02/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.25	7.25	7.50	Không có NV	6.00	NV1:Hóa học;CMDTTS;
176	09.176	HÀ TRUNG HIẾU	24/11/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	6.50	8.75	8.50	Không có NV	5.00	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
177	09.177	HOÀNG ĐỨC HIẾU	08/02/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Thị trấn Trùng Khánh	1.00	7.25	7.50	6.75	Không có NV	3.50	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
178	09.178	LÝ ĐỖ TRUNG HIẾU	17/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	8.50	8.00	7.50	Không có NV	8.00	NV1:Vật lý;DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
179	09.179	TRẦN PHAN HIẾU	26/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	1.50	8.75	3.00	3.50	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
180	09.180	ĐÀM MAI HOA	31/12/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.50	8.50	7.25	3.50	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
181	09.181	BẾ ÍCH HOÀI	05/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.25	8.50	Không có NV	3.75	NV1:Hòa học;DTTS;
182	09.182	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOÀI	12/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.75	8.50	9.50	2.25	3.80	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
183	09.183	NÔNG PHƯƠNG HOÀI	07/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Trà Lĩnh	1.00	7.75	7.50	6.50	Không có NV	4.25	NV1:Lịch sử;DTTS;
184	09.184	VÕ THỊ THU HOÀI	03/06/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.00	8.50	7.75	6.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
185	09.185	ĐỖ MINH HOÀNG	08/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hòa An	1.00	8.00	8.50	9.25	Không có NV	2.90	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
186	09.186	HÀ HUY HOÀNG	29/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	7.75	8.00	7.75	Không có NV	6.50	NV1:Lịch sử;DTTS;
187	09.187	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	25/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.75	8.25	8.25	7.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
188	09.188	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	23/07/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	0.00	8.50	6.25	6.25	2.00	3.50	NV2:Sinh học;NV1:Hóa học;
189	09.189	NÔNG KHÁNH HOÀNG	17/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS thị trấn Bảo Lạc	1.00	9.00	6.25	4.50	5.00	Không có NV	NV1:Toán;VH3;TO-VH;DTTS;
190	09.190	NÔNG NGÂN HOÀNG	01/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	PTDTBT THCS Hưng Thịnh	1.00	5.75	3.75	3.00	Vắng thi	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
191	09.191	NÔNG PHÚC HOÀNG	09/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	9.00	6.25	6.00	3.50	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
192	09.192	PHẠM VŨ HOÀNG	25/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.75	6.50	7.75	Không có NV	4.60	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
193	09.193	BÙI QUỐC HỘI	03/06/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	7.25	6.50	7.50	Không có NV	3.75	NV1:Vật lý;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
194	09.194	ĐÀM ĐỨC HON	09/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS thị trấn Thông Nông	1.00	6.00	5.50	8.75	Không có NV	6.10	NV1: Tiếng Anh; VH2; Anh-VH; DTTs;
195	09.195	HOÀNG THỊ THU HỒNG	21/06/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Phúc Hòa	1.00	8.00	8.50	8.25	7.00	Không có NV	NV1: Ngữ văn; VH2; VA-VH; DTTs;
196	09.196	MÔNG VĂN HUÂN	06/07/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.00	7.75	8.00	Không có NV	6.50	NV1: Hòa học; VH3; HO-VH; DTTs;
197	09.197	LÊ THU HUỆ	07/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	9.75	8.75	9.50	5.25	Không có NV	NV1: Toán; VH2; TO-VH; DTTs;
198	09.198	LƯƠNG THỊ NGỌC HUỆ	01/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Khê	1.00	8.25	8.25	6.00	Không có NV	4.00	NV1: Hòa học; DTTs;
199	09.199	ĐÀM ĐÌNH VINH HUNG	09/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.00	7.75	6.50	Không có NV	5.50	NV1: Lịch sử; DTTs;
200	09.200	NGUYỄN THẾ HÙNG	30/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	7.50	9.00	Không có NV	5.80	NV1: Tiếng Anh; DTTs;
201	09.201	NÔNG ĐÌNH HÙNG	05/06/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	6.00	4.75	7.00	Không có NV	2.30	NV1: Tiếng Anh; DTTs;
202	09.202	PHẠM GIA HƯNG	23/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.00	7.25	9.75	Không có NV	6.20	NV1: Tiếng Anh; VH1; Anh-VH; DTTs;
203	09.203	PHẠM TUÂN HÙNG	13/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	7.50	9.25	Không có NV	7.75	NV1: Vật lý; VH3; LL-VH; DTTs;
204	09.204	TRẦN MẠNH HÙNG	10/04/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	TH và THCS Quang Hân	1.00	7.25	7.75	4.00	Không có NV	4.25	NV1: Hòa học; DTTs;
205	09.205	TRIỆU GIA HƯNG	08/02/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hồng Nam	1.00	5.25	5.50	9.25	Không có NV	3.10	NV1: Tiếng Anh; DTTs;
206	09.206	TRƯƠNG VIỆT HÙNG	11/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.00	7.00	8.75	4.25	8.00	NV2: Toán; NV1: Vật lý; VH2; LL-VH; DTTs;
207	09.207	ĐÀM HOÀNG LINH HƯƠNG	10/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS thị trấn Bảo Lạc	1.00	7.50	7.50	8.50	Không có NV	2.80	NV1: Tiếng Anh; DTTs;
208	09.208	LÊ LINH HƯƠNG	25/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Bé Triều	1.00	8.00	8.50	8.25	7.25	Không có NV	NV1: Ngữ văn; VH3; VA-VH; DTTs;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
209	09.209	MÃ MAI HƯƠNG	23/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	4.25	6.75	9.00	5.25	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
210	09.210	NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	09/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	6.50	7.00	9.25	3.25	4.20	NV2:Sinh học;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
211	09.211	NÔNG LAN HƯƠNG	20/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Bảo Lạc	1.00	3.00	5.75	5.75	4.50	0.25	NV1:Sinh học;NV2:Hóa học;DTTS;
212	09.212	NÔNG MAI HƯƠNG	24/08/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	5.50	6.50	6.75	Không có NV	4.25	NV1:Lịch sử;DTTS;
213	09.213	NÔNG THỊ NGỌC HƯƠNG	27/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.50	7.50	7.50	5.25	6.25	NV2:Ngữ văn;NV1:Lịch sử;DTTS;
214	09.214	TRIỆU QUỲNH HƯƠNG	05/07/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	9.25	7.75	8.25	4.50	2.80	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
215	09.215	TRIỆU THANH HƯƠNG	26/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	TH và THCS Xuân Nội	1.00	7.25	8.75	7.00	7.50	4.50	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;DTTS;
216	09.216	NÔNG THU HƯỜNG	02/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	9.00	7.75	8.75	4.75	2.60	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
217	09.217	THANG KHÁNH HƯỜNG	10/07/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.50	6.50	6.25	4.75	Không có NV	NV1:Toán;VH3;TO-VH;DTTS;
218	09.218	TRIỆU THU HƯỜNG	13/04/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.75	6.00	4.25	2.00	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
219	09.219	CAO THÀI HUY	15/08/2010	Nam	Kinh	Thành phố Hà Nội	THCS Quảng Uyên	0.00	7.25	5.75	6.25	Không có NV	4.50	NV1:Hóa học;
220	09.220	CHU ĐỨC HUY	03/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.50	6.00	8.50	4.50	3.75	NV1:Toán;NV2:Vật lý;TTTĐ3;DTTS;
221	09.221	BÀM NHẬT HUY	04/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hoàng Tung	1.00	7.50	4.00	7.00	Không có NV	1.60	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
222	09.222	BẶNG GIA HUY	20/03/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	0.00	8.25	7.00	8.50	Không có NV	4.75	NV1:Vật lý;VH4;L;VH;
223	09.223	ĐỖ ĐỨC HUY	11/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	6.50	9.00	Không có NV	5.25	NV1:Hóa học;CMDTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
224	09.224	HOÀNG NGUYỄN HUY	11/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	7.75	5.50	5.25	4.75	NV1:Ngữ văn,NV2:1.ích sử,DTTS;
225	09.225	HOÀNG QUỐC HUY	12/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	7.50	7.00	7.00	Không có NV	4.30	NV1:Tiếng Anh,DTTS;
226	09.226	HỨA MINH HUY	01/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	7.00	8.50	Không có NV	3.50	NV1:Tiếng Anh,DTTS;
227	09.227	VŨ ĐỨC HUY	21/10/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	7.75	8.75	Không có NV	8.75	NV1:Vật lí,VH3,1.1-VH;DTTS;
228	09.228	LÚC KHÁNH HUYN	11/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.50	9.00	6.25	2.40	NV1:Ngữ văn,NV2:Tiếng Anh,VH4;VA-VH;DTTS;
229	09.229	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYN	01/09/2010	Nữ	Kinh	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	0.00	8.50	7.75	6.50	3.75	Không có NV	NV1:Toán;
230	09.230	PHẠM GIA KHẢI	16/12/2010	Nam	Tày	Tuyên Quang	THCS Đông Khê	1.00	8.00	7.75	8.00	Không có NV	3.70	NV1:Tiếng Anh,DTTS;
231	09.231	BÀM LÂM PHÚC KHANG	30/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.50	6.50	8.75	Không có NV	4.80	NV1:Tiếng Anh,DTTS;
232	09.232	BÀM MINH KHANG	08/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Phúc Hòa	1.00	9.75	6.25	8.00	3.75	Không có NV	NV1:Toán,VH3;TO-VH;DTTS;
233	09.233	BÀO ĐÌNH KHANG	28/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	6.75	8.25	Không có NV	4.00	NV1:Tiếng Anh,DTTS;
234	09.234	HOÀNG VINH KHANG	05/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS thị trấn Thông Nông	1.00	9.25	6.50	9.50	Không có NV	4.30	NV1:Tiếng Anh,VH4;Anh-VH;DTTS;
235	09.235	LONG PHÚC KHANG	27/08/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.75	8.25	7.75	2.25	3.00	NV1:Toán,NV2:Vật lí,DTTS;
236	09.236	NGUYỄN TRUONG THẾ KHANG	20/06/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.25	7.75	8.00	4.75	Không có NV	NV1:Toán,DTTS;
237	09.237	BÊ DUY KHÁNH	04/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thám	1.00	7.75	6.75	4.00	Không có NV	4.00	NV1:Vật lí,DTTS;
238	09.238	BÀM BẢO KHÁNH	06/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.75	7.25	7.50	Không có NV	8.00	NV1:Hóa học,DTTS;



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
239	09.239	ĐOÀN GIA KHÁNH	11/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	10.00	7.75	9.00	4.00	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
240	09.240	HOÀNG AN KHÁNH	16/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	3.50	6.25	6.25	Không có NV	3.10	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
241	09.241	HOÀNG BẢO KHÁNH	13/10/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.25	8.00	8.00	1.75	6.50	NV2:Toán;NV1:Vật lý;DTTS;
242	09.242	HOÀNG NAM KHÁNH	19/10/2010	Nam	Mường	Hòa Bình	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	5.25	7.25	2.00	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
243	09.243	HOÀNG NGỌC KHÁNH	24/08/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	8.00	7.75	4.25	Không có NV	4.25	NV1:Lịch sử;DTTS;
244	09.244	HOÀNG NÔNG KHÁNH	31/08/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Xuân Hòa	1.00	5.75	7.25	7.50	Không có NV	2.00	NV1:Vật lý;DTTS;
245	09.245	HOÀNG QUANG KHÁNH	25/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	6.75	6.25	8.50	Không có NV	1.90	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
246	09.246	LƯƠNG DUY KHÁNH	09/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	8.50	7.50	7.50	2.75	2.60	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
247	09.247	NGUYỄN HOÀNG QUỐC KHÁNH	02/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	6.00	6.50	1.75	2.50	NV2:Sinh học;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
248	09.248	NGUYỄN NAM KHÁNH	10/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.75	6.75	8.00	Không có NV	2.60	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
249	09.249	NÔNG HUY KHÁNH	17/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Nguyên Bình	1.00	8.00	6.25	4.75	2.50	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
250	09.250	THANG GIA KHÁNH	03/09/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	4.00	6.50	4.50	Không có NV	1.50	NV1:Lịch sử;DTTS;
251	09.251	ĐINH NGỌC GIA KHIÊM	14/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	7.75	8.75	Không có NV	9.00	NV1:Hóa học;VH2;HO-VH;DTTS;
252	09.252	DƯƠNG VĨ KHÔI	05/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.00	7.50	8.00	Không có NV	2.10	NV1:Tiếng Anh;TTTĐ1;DTTS;
253	09.253	NÔNG ANH KHÔI	03/12/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	8.00	8.25	Không có NV	6.25	NV1:Vật lý;DTTS;



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Bồi thi 1	Điểm Bồi thi 2	Ghi chú
254	09.254	NÔNG NHẬT KHÔI	06/10/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.75	7.00	8.50	2.25	5.60	NV2:Sinh học;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
255	09.255	LA MINH KHUÊ	23/07/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	8.00	7.75	9.25	Không có NV	5.40	NV1:Tiếng Anh;VH3;Anh-VH;DTTS;
256	09.256	DƯƠNG BÌNH KIÊN	13/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.25	7.50	7.00	4.25	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
257	09.257	HOÀNG TRUNG KIÊN	11/02/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	8.50	8.00	6.75	Không có NV	3.50	NV1:Vật lý;DTTS;
258	09.258	LÝ TRUNG KIÊN	04/01/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Đồng Khê	1.00	10.00	9.00	7.75	6.00	3.50	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;VH4;TO-VH;DTTS;
259	09.259	NÔNG CHÍ KIÊN	01/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Quang Thành	1.00	7.75	7.25	8.50	Không có NV	3.80	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
260	09.260	ĐÀM MINH KIẾT	17/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	6.25	8.00	8.25	Không có NV	4.00	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
261	09.261	NGUYỄN HOÀNG NHẢ KỲ	27/04/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.75	7.00	3.25	2.25	Không có NV	NV1:Sinh học;CMDTTS;
262	09.262	NGUYỄN HOÀNG THƯ KỲ	27/04/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.75	5.50	3.75	1.75	Không có NV	NV1:Sinh học;CMDTTS;
263	09.263	BẾ MAI LÂM	12/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.50	8.25	6.00	4.50	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
264	09.264	ĐÀM AN LÂM	31/07/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.50	8.75	9.25	Không có NV	7.00	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
265	09.265	ĐÌNH THIÊN LÂM	25/10/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Đồng Khê	1.00	6.75	8.00	9.50	Không có NV	2.40	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
266	09.266	LA THANH LÂM	20/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.75	8.00	9.00	Không có NV	8.25	NV1:Vật lý;DTTS;
267	09.267	PHẠM BÌNH LÂM	05/11/2010	Nam	Tày	Thành phố Hà Nội	THCS Dê Thám	1.00	8.25	6.50	8.00	Không có NV	3.00	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
268	09.268	PHẠM VŨ THANH LÂM	11/07/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	9.50	7.25	8.00	3.75	3.00	NV1:Toán;NV2:Hóa học;VH2;TO-VH;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
269	09.269	BẶNG THUY LÂN	24/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thám	1.00	8.25	9.25	8.50	4.50	Không có NV	NV1: Sinh học; VH3; SL-VH; DTTS;
270	09.270	HOÀNG TÔ ÁNH LAN	05/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Nguyên Bình	1.00	4.75	6.50	5.75	5.25	Không có NV	NV1: Ngữ văn; VH3; VA-VH; DTTS;
271	09.271	LONG HOÀNG LAN	09/12/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	8.00	7.50	9.50	Không có NV	6.50	NV1: Tiếng Anh, VH3; Anh-VH; DTTS;
272	09.272	TRIỆU HOÀNG BẢO LAN	25/03/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	6.00	7.00	9.00	Không có NV	5.90	NV1: Tiếng Anh; DTTS;
273	09.273	ĐINH THỊ HOÀNG LÊ	17/07/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.00	8.50	8.50	8.00	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTS;
274	09.274	NÔNG THỊ BÍCH LIÊU	25/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	4.25	8.50	6.50	6.00	Không có NV	NV1: Ngữ văn; VH3; VA-VH; DTTS;
275	09.275	CHU YÊN LINH	29/03/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.00	8.25	7.75	3.00	2.75	NV2: Ngữ văn; NV1: Lịch sử; DTTS;
276	09.276	ĐÀM DIÊU LINH	05/06/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	8.00	7.50	6.25	5.50	3.00	NV2: Ngữ văn; NV1: Lịch sử; DTTS;
277	09.277	ĐOÀN DIÊU LINH	19/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thám	1.00	8.25	7.00	7.75	Không có NV	3.50	NV1: Hóa học; DTTS;
278	09.278	ĐOÀN HÀ LINH	30/12/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thám	1.00	8.25	7.25	8.25	Không có NV	2.50	NV1: Hóa học; DTTS;
279	09.279	HÀ NGỌC LINH	30/09/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.00	7.75	8.75	6.00	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTS;
280	09.280	HOÀNG DIÊU LINH	04/01/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS thị trấn Thông Nông	1.00	9.00	7.50	9.25	Không có NV	5.75	NV1: Hóa học; DTTS;
281	09.281	HOÀNG HÀ LINH	16/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	TH và THCS Quang Trung	1.00	10.00	8.00	8.00	4.50	Không có NV	NV1: Toán; DTTS;
282	09.282	LẠI THỊ KHÁNH LINH	20/04/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	8.00	8.00	7.25	Không có NV	7.00	NV1: Hóa học;
283	09.283	LÝ VƯƠNG THUY LINH	25/06/2010	Nữ	Dao	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	8.00	8.50	6.25	6.00	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
284	09.284	NGÔN ĐIỀU LINH	10/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	8.25	9.00	9.00	8.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;VH3;VA-VH;DTTS;
285	09.285	NGUYỄN NÔNG HUỆ LINH	14/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	7.00	8.50	5.25	7.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
286	09.286	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ LINH	22/06/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS thị trấn Bảo Lạc	1.00	6.75	8.00	6.25	7.00	Không có NV	NV1:Sinh học;VH4;SL-VH;DTTS;
287	09.287	NGUYỄN THUY LINH	24/09/2010	Nữ	Tày	Thái Nguyên	THCS Hòa Chung	1.00	7.50	8.75	6.00	5.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
288	09.288	NÔNG THỊ HÀ LINH	16/05/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	7.75	8.00	8.75	Không có NV	2.80	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
289	09.289	NÔNG TUÂN LINH	01/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	7.00	7.00	6.00	Không có NV	1.50	NV1:Vật lý;DTTS;
290	09.290	PHÙNG TỎ TRÚC LINH	03/10/2010	Nữ	Dao	Cao Bằng	THCS Hoàng Văn Thụ	1.00	8.50	8.00	6.50	2.25	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
291	09.291	VŨ CHÂU LOAN	05/06/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.75	8.50	8.50	8.75	4.10	NV1:Ngữ văn;NV2:Tiếng Anh;VH2;VA-VH;QM0G2;
292	09.292	NÔNG ĐÌNH BẢO LỘC	18/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Trà Lĩnh	1.00	8.00	6.00	6.50	1.25	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
293	09.293	HOÀNG BẢO LONG	01/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	6.25	6.75	Không có NV	0.50	NV1:Hóa học;DTTS;
294	09.294	LÝ BÉ THÀNH LONG	26/07/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	6.50	8.75	5.75	4.50	1.30	NV1:Sinh học;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
295	09.295	LÝ ĐỨC LONG	04/12/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.25	8.00	8.75	Không có NV	5.25	NV1:Vật lý;DTTS;
296	09.296	LÝ HOÀNG LONG	23/06/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	7.50	8.50	Không có NV	3.25	NV1:Hóa học;VH4;HO-VH;DTTS;
297	09.297	QUỐC BẢO LONG	10/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.00	6.75	8.75	Không có NV	3.30	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
298	09.298	LƯƠNG KHÁNH LUÂN	21/07/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	9.25	7.50	7.75	4.75	2.75	NV1:Toán;NV2:Vật lý;VH4;TO-VH;DTTS;



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
299	09.299	TRIỆU TRƯƠNG LUONG	04/12/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS thị trấn Bảo Lạc	1.00	9.50	8.00	5.75	5.50	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
300	09.300	LÊ QUANG LƯỢNG	10/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hùng Quốc	1.00	8.50	6.50	6.00	Không có NV	4.75	NV1:Hóa học;DTTS;
301	09.301	ĐÀO THỊ CẨM LY	11/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	7.50	7.50	7.50	6.50	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
302	09.302	HOÀNG KHÁNH LY	29/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	8.25	8.00	9.50	5.25	4.60	NV2:Ngữ văn;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
303	09.303	LÔ KHÁNH LY	11/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	7.25	7.00	6.50	1.25	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
304	09.304	NÔNG ÀNH ĐIỀU LY	18/09/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	10.00	9.00	9.75	9.00	3.20	NV1:Ngữ văn;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
305	09.305	NÔNG KHÁNH LY	20/06/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	TH và THCS Pác Bó	1.00	8.00	7.25	6.00	2.75	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
306	09.306	TRIỆU MAI LY	16/02/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	8.50	7.25	5.75	Không có NV	6.00	NV1:Hóa học;VH3;HO-VH;DTTS;
307	09.307	ÂU THỊ THANH MAI	20/10/2010	Nữ	Cao Lan	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hà Quảng	1.00	6.75	8.50	5.75	3.00	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
308	09.308	ĐINH TUYẾT MAI	14/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Trùng Khánh	1.00	8.25	8.00	6.00	5.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
309	09.309	LÀ NGỌC MAI	26/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	6.50	6.75	4.00	Không có NV	2.00	NV1:Lịch sử;DTTS;
310	09.310	LÊ TUYẾT MAI	05/03/2010	Nữ	Tày	Thái Nguyên	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	7.50	6.75	3.75	2.50	NV2:Ngữ văn;NV1:Vật lý;DTTS;
311	09.311	MÃ THANH MAI	01/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	6.25	7.00	4.50	5.50	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
312	09.312	NGÔ THANH MAI	19/10/2010	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	THCS Hợp Giang	0.00	8.25	8.50	8.25	4.25	1.90	NV2:Sinh học;NV1:Tiếng Anh;
313	09.313	NGUYỄN NGỌC SAO MAI	15/09/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.25	7.00	9.25	Không có NV	4.30	NV1:Tiếng Anh;CMDTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
314	09.314	PHẠM THỊ PHƯƠNG MAI	22/10/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	8.50	7.50	7.25	Không có NV	4.50	NV1: Lịch sử;
315	09.315	THÂM THANH MAI	06/07/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS -THPT Trần Quốc Tuấn	1.00	6.50	5.50	5.75	1.00	2.25	NV1: Sinh học; NV2: Lịch sử; DTTS;
316	09.316	TRIỆU LÂM MAI	18/03/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.00	9.00	8.25	0.75	5.25	NV2: Sinh học; NV1: Hóa học; DTTS;
317	09.317	TRIỆU LUÂN XUÂN MAI	25/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	7.00	8.25	5.00	5.25	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTS;
318	09.318	NGUYỄN VĂN MẠNH	12/09/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Cao Bình	0.00	8.00	6.75	8.50	Không có NV	4.20	NV1: Tiếng Anh;
319	09.319	DƯƠNG NHẤT MINH	12/10/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	7.75	8.75	4.00	7.90	NV1: Toán; NV2: Tiếng Anh; VH1; Anh- VH; DTTS;
320	09.320	BÀM TUẦN MINH	23/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	7.00	8.00	Không có NV	3.75	NV1: Lịch sử; DTTS;
321	09.321	ĐOÀN NGỌC MINH	12/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	6.75	8.50	6.50	5.00	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTS;
322	09.322	ĐOÀN TUẤN MINH	03/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	4.75	6.00	7.00	Không có NV	1.70	NV1: Tiếng Anh; DTTS;
323	09.323	HOÀNG KHÁNH MINH	15/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	7.50	7.25	6.50	3.00	Không có NV	NV1: Sinh học; DTTS;
324	09.324	LƯU BẢO MINH	29/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	6.75	6.25	6.75	Không có NV	4.00	NV1: Lịch sử; VH3; SU- VH; DTTS;
325	09.325	LÝ NHẤT MINH	24/06/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Tà Lùng	1.00	9.25	8.00	6.50	Không có NV	8.00	NV1: Hóa học; VH2; HO- VH; DTTS;
326	09.326	MÀ ĐỎ QUANG MINH	01/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	1.00	8.25	6.75	7.50	Không có NV	6.75	NV1: Vật lý; VH2; L- VH; DTTS;
327	09.327	MÀC PHƯƠNG BẢO MINH	27/05/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	8.00	9.25	Không có NV	6.20	NV1: Tiếng Anh; VH2; Anh- VH; DTTS;
328	09.328	MÀC THIÊN MINH	19/05/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	6.75	8.50	8.25	Không có NV	4.40	NV1: Tiếng Anh; DTTS;

Handwritten signature

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
329	09.329	NGUYỄN ANH MINH	27/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.00	5.25	6.25	1.25	0.75	NV2:Toán;NV1:Lịch sử;DTTS;
330	09.330	NGUYỄN HOÀNG NHẬT MINH	04/05/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	6.25	7.00	2.25	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
331	09.331	NGUYỄN NGỌC MINH	10/06/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1.00	8.00	8.25	8.50	Không có NV	4.10	NV1:Tiếng Anh;VH4;Anh-VH;DTTS;
332	09.332	NGUYỄN QUANG MINH	08/04/2010	Nam	Tày	Thái Nguyên	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	7.00	6.25	1.00	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
333	09.333	NGUYỄN TRỌNG MINH	06/05/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.00	7.50	6.50	4.50	3.25	NV1:Toán;NV2:Vật lý;CMDTTS;
334	09.334	NGUYỄN TUỆ MINH	29/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Nguyên Bình	1.00	8.50	8.50	9.00	Không có NV	2.60	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
335	09.335	NÔNG NGUYỄN TIẾN MINH	10/10/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Đức Long	1.00	5.25	8.00	4.00	2.50	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
336	09.336	NÔNG VƯƠNG TUỆ MINH	13/10/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	7.25	6.25	5.00	Không có NV	2.75	NV1:Vật lý;DTTS;
337	09.337	PHẠM TUỜNG MINH	05/10/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	5.25	7.00	6.50	6.00	Vắng thi	NV1:Ngữ văn;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
338	09.338	TRẦN BÌNH MINH	05/01/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	7.25	6.00	4.00	2.00	NV1:Sinh học;NV2:Hóa học;VH4;SL-VH;DTTS;
339	09.339	TRẦN TIẾN MINH	09/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Đông Khê	1.00	9.00	8.00	8.00	3.50	1.80	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
340	09.340	VŨ GIA MINH	13/11/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Đông Khê	1.00	7.00	6.75	8.00	Không có NV	4.20	NV1:Tiếng Anh;VH4;Anh-VH;DTTS;
341	09.341	ĐÀO NGỌC TRÀ MY	27/07/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	8.75	8.50	8.50	3.25	Không có NV	NV1:Toán;CMDTTS;
342	09.342	HOÀNG HÀ MY	15/12/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	7.25	8.25	9.00	Không có NV	5.40	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
343	09.343	LŨC TRÀ MY	29/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.25	7.50	8.00	7.25	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
344	09.344	NGUYỄN TRÀ MY	18/06/2010	Nữ	Kinh	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	0.00	8.75	8.75	7.25	5.00	3.50	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;
345	09.345	NÔNG THẢO MY	10/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.50	7.75	4.75	4.00	NV2:Ngữ văn;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
346	09.346	VŨ HÀ MY	02/03/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Thị trấn Tà Lùng	0.00	6.75	6.00	3.00	2.50	Không có NV	NV1:Sinh học;
347	09.347	VŨ THỊ TRÀ MY	08/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Đê Thám	1.00	8.25	5.75	5.75	1.00	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
348	09.348	BÈ LÊ NA	28/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.00	7.50	6.75	4.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
349	09.349	LẠI LÊ NA	16/07/2010	Nữ	Dao	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.00	6.75	8.50	Không có NV	3.70	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
350	09.350	BÀM HOÀI NAM	14/10/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	6.50	7.50	6.50	Không có NV	3.25	NV1:Vật lý;DTTS;
351	09.351	BÀM TUẤN NAM	10/11/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	7.50	7.50	9.25	Không có NV	4.50	NV1:Lịch sử;VH3;SL-VH;DTTS;
352	09.352	HOÀNG NGUYỄN BẢO NAM	17/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	8.00	8.00	Không có NV	8.25	NV1:Vật lý;DTTS;
353	09.353	LONG HẢI NAM	10/07/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Phục Hòa	1.00	8.00	8.25	7.25	7.50	3.70	NV1:Ngữ văn;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
354	09.354	LŨC BẢO NAM	22/04/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	8.50	8.75	7.75	Không có NV	7.25	NV1:Vật lý;VH4;Ll-VH;DTTS;
355	09.355	NÔNG HOÀI NAM	08/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hà Quảng	1.00	8.50	8.50	9.50	Không có NV	3.60	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
356	09.356	HŨA DIỆU NGÀ	14/06/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS thị trấn Bảo Lạc	1.00	8.25	8.25	8.50	6.00	9.00	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;VH2;VA-VH;DTTS;
357	09.357	PHAN QUỲNH NGÀ	15/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	7.00	6.50	4.50	7.00	2.00	NV1:Ngữ văn;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
358	09.358	PHAN THỊ THUỶ NGÀ	16/03/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	7.25	6.25	5.50	4.00	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
359	09.359	DƯ THỊ KIM NGÂN	08/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.00	6.25	8.50	Không có NV	1.90	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
360	09.360	HOÀNG THỊ THẢO NGÂN	01/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Xuân Hòa	1.00	7.75	7.50	8.75	Không có NV	1.90	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
361	09.361	LÃ HOÀNG NGÂN	12/05/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	0.25	3.75	4.25	Không có NV	0.25	NV1:Lịch sử;DTTS;
362	09.362	LƯƠNG THỊ KIM NGÂN	05/09/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hạ Lang	1.00	8.25	7.00	4.25	Không có NV	5.50	NV1:Vật lý;VH4;Ll-VH;DTTS;
363	09.363	NGUYỄN KIM NGÂN	24/09/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.50	7.25	9.00	Không có NV	8.50	NV1:Hóa học;VH2;HO-VH;CMDTTS;
364	09.364	NGUYỄN NHƯ LÊ NGÂN	15/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.50	7.25	7.75	6.75	7.75	NV2:Ngữ văn;NV1:Vật lý;DTTS;
365	09.365	NÔNG HOÀNG KIM NGÂN	02/08/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	PTCS Tiên Hoàng	1.00	5.75	7.50	8.00	6.00	4.10	NV2:Ngữ văn;NV1:Tiếng Anh;VH4;Anh-VH;DTTS;
366	09.366	PHẠM MAI NGÂN	25/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	8.50	7.50	6.00	Không có NV	6.00	NV1:Hóa học;DTTS;
367	09.367	DƯƠNG ĐỨC NGHĨA	09/11/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hà Quảng	1.00	8.00	7.25	4.25	Không có NV	4.75	NV1:Lịch sử;DTTS;
368	09.368	ĐÀO MINH KHÁNH NGỌC	28/06/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	5.00	6.75	2.50	Không có NV	1.50	NV1:Lịch sử;DTTS;
369	09.369	ĐINH BẢO NGỌC	17/08/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.25	7.00	8.25	Không có NV	4.00	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
370	09.370	HOÀNG BẢO NGỌC	07/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Tà Lùng	1.00	5.00	6.50	3.00	Không có NV	4.50	NV1:Lịch sử;DTTS;
371	09.371	HOÀNG KHÁNH NGỌC	01/05/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	7.50	7.00	6.50	6.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
372	09.372	LÔI HOÀNG BÍCH NGỌC	14/09/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	6.25	7.75	5.50	1.75	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
373	09.373	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	21/05/2010	Nữ	Kinh	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	0.00	7.50	9.25	6.50	9.00	3.00	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
374	09.374	NGUYỄN KIM NGỌC	01/09/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	7.75	7.50	5.75	Không có NV	4.25	NV1:Hóa học;DTTS;
375	09.375	NGUYỄN MINH HỒNG NGỌC	07/05/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	0.00	6.50	6.75	4.75	2.25	Không có NV	NV1:Sinh học;
376	09.376	NÔNG NHƯ NGỌC	26/02/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Dê Thám	1.00	8.50	8.50	7.50	6.00	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
377	09.377	PHẠM BẢO NGỌC	25/04/2010	Nữ	Kinh	Hải Phòng	THCS Hợp Giang	0.00	8.00	8.00	8.75	8.00	2.50	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;
378	09.378	TRỊNH BÍCH NGỌC	25/06/2010	Nữ	Tây	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	6.75	8.75	8.75	Không có NV	2.00	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
379	09.379	TRƯƠNG HOÀNG HƯƠNG NGỌC	26/07/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.75	8.50	8.75	4.00	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
380	09.380	HOÀNG KHÔI NGUYỄN	14/01/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.75	7.50	8.50	Không có NV	6.25	NV1:Vật lý;DTTS;
381	09.381	NÔNG HÀ NGUYỄN	17/01/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	8.25	7.50	8.50	Không có NV	3.20	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
382	09.382	NÔNG KHÔI NGUYỄN	13/02/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Phục Hòa	1.00	8.50	7.50	9.25	Không có NV	6.75	NV1:Vật lý;VH2;L1-VH;DTTS;
383	09.383	NÔNG THẢO NGUYỄN	08/12/2010	Nữ	Tây	Cao Bằng	THCS Bế Triều	1.00	8.25	7.25	6.75	6.25	4.50	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;DTTS;
384	09.384	NÔNG THẢO NGUYỄN	17/01/2010	Nữ	Tây	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.25	8.25	Không có NV	2.80	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
385	09.385	NÔNG THẢO NGUYỄN	15/01/2010	Nữ	Tây	Cao Bằng	PTDTNT THCS Thông Nông	1.00	8.25	8.50	7.50	Không có NV	6.00	NV1:Hóa học;VH4;HO-VH;DTTS;
386	09.386	VŨ THẢO NGUYỄN	18/07/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	8.00	8.50	9.25	7.00	3.30	NV2:Ngữ văn;NV1:Tiếng Anh;
387	09.387	BÀM THUY NGUYỄN	18/01/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.25	8.75	9.00	6.50	Không có NV	NV1:Ngữ văn;VH4;VA-VH;DTTS;
388	09.388	BÀM THIÊN NHÂN	28/04/2010	Nam	Tây	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	8.00	6.75	7.00	1.50	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
389	09.389	MÔNG THỊ THANH NHÂN	17/08/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	8.25	8.25	8.75	6.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;VH3;VÀ-VH;DTTS;
390	09.390	TRƯƠNG MINH NHÂN	21/12/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Đông Khê	1.00	7.50	7.00	8.75	Không có NV	6.30	NV1:Tiếng Anh,VH3;Anh-VH;DTTS;
391	09.391	HỨA MINH NHẬT	24/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	8.50	6.50	8.50	4.00	4.50	NV1:Toán;NV2:Vật lý;DTTS;
392	09.392	LƯƠNG MINH NHẬT	16/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	7.50	6.00	8.00	2.00	4.00	NV1:Sinh học;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
393	09.393	DƯƠNG GIA NHI	27/07/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	9.25	8.25	9.50	5.00	4.75	NV2:Toán;NV1:Vật lý;DTTS;
394	09.394	BÀO BÌNH NHI	17/02/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	1.00	8.00	4.50	6.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
395	09.395	HOÀNG THỊ UYÊN NHI	10/12/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	6.25	8.00	6.50	4.00	Không có NV	NV1:Sinh học;VH4;Sl-VH;DTTS;
396	09.396	HOÀNG TUYẾT NHI	19/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.00	8.75	6.75	Không có NV	2.00	NV1:Hóa học;DTTS;
397	09.397	MÃ TUỆ NHI	25/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	8.25	7.25	5.50	5.25	Không có NV	NV1:Sinh học;VH4;Sl-VH;DTTS;
398	09.398	NGUYỄN THẢO NHI	11/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	8.00	8.75	9.50	5.00	6.70	NV2:Ngữ văn;NV1:Tiếng Anh;VH3;Anh-VH;DTTS;
399	09.399	NÔNG BẢO NHI	08/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	7.25	6.00	4.25	1.00	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
400	09.400	NÔNG HOÀNG GIA NHI	15/07/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.75	8.50	7.50	6.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
401	09.401	PHƯƠNG YẾN NHI	30/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	5.50	7.50	5.50	Không có NV	1.25	NV1:ịch sử;DTTS;
402	09.402	VŨ THẢO NHI	30/08/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	4.50	8.00	5.75	6.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
403	09.403	HOÀNG THỊ TRANG NHƯ	19/06/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.75	8.75	7.00	6.00	1.70	NV2:Ngữ văn;NV1:Tiếng Anh;DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
404	09.404	TÀ TÂM NHƯ	10/06/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	7.75	9.25	8.25	8.00	5.25	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;VH3;VA-VH;DTTS;
405	09.405	TRẦN GIA NHƯ	08/04/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.50	8.25	9.75	Không có NV	7.00	NV1:Tiếng Anh;VH2;Anh-VH;DTTS;
406	09.406	HOÀNG THỊ HỒNG NHUNG	25/10/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	7.25	7.00	6.25	4.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;
407	09.407	NGUYỄN HỒNG NHUNG	22/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.75	7.50	6.50	Không có NV	4.75	NV1:Lịch sử;TTTĐ3;DTTS;
408	09.408	PHẠM HỒNG NHUNG	12/10/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	0.00	6.25	7.50	6.00	4.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;
409	09.409	TRẦN HỒNG NHUNG	18/07/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.25	6.50	6.25	3.75	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
410	09.410	HÀ THU OANH	03/01/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Thị trấn Trùng Khánh	1.00	5.00	9.00	6.50	4.50	2.25	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;DTTS;
411	09.411	HOÀNG TÂN PHÁT	15/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Thị trấn Tà Lùng	1.00	6.00	7.25	8.25	Không có NV	5.10	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
412	09.412	ĐINH HOÀNG PHONG	28/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	7.25	7.25	7.25	Không có NV	1.70	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
413	09.413	HOÀNG TUÂN PHONG	16/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	6.50	8.00	7.25	Không có NV	2.30	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
414	09.414	NGUYỄN ĐOÀN PHONG	24/07/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.25	8.50	Không có NV	8.00	NV1:Hóa học;DTTS;
415	09.415	ĐẶNG AN PHÚ	31/03/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	9.50	7.50	8.25	3.75	Không có NV	NV1:Toán;
416	09.416	ĐINH THIÊN PHÚ	09/09/2010	Nam	Tày	Thành phố Hà Nội	THCS Quảng Uyên	1.00	4.75	8.00	7.25	Không có NV	5.00	NV1:Lịch sử;VH4;SU-VH;DTTS;
417	09.417	HOÀNG TRƯỜNG PHÚC	23/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.75	8.50	8.25	6.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
418	09.418	NGUYỄN HOÀNG MAI PHƯƠNG	28/11/2010	Nữ	Kinh	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	8.25	8.75	Không có NV	2.50	NV1:Lịch sử;CMDTTS;



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
419	09.419	NÔNG MINH PHƯƠNG	02/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.00	8.50	7.25	3.50	Không có NV	NV1:Toán;VH2;TO-VH;DTTS;
420	09.420	PHẠM NGỌC PHƯƠNG	11/09/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	8.25	7.50	7.50	Không có NV	4.00	NV1:Hóa học;
421	09.421	GIANG TÙNG QUÂN	30/09/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	9.75	6.75	9.25	5.25	2.30	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;
422	09.422	HOÀNG ANH QUÂN	18/10/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.25	7.50	9.25	Không có NV	3.80	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
423	09.423	HOÀNG HẢI QUÂN	06/09/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Xuân Hòa	1.00	9.25	7.50	7.50	Không có NV	7.50	NV1:Lịch sử;DTTS;
424	09.424	VI HOÀNG QUÂN	03/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	7.75	6.50	8.75	2.50	3.60	NV2:Sinh học;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
425	09.425	HOÀNG DUY QUANG	18/11/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	9.75	7.25	8.50	4.75	2.10	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
426	09.426	BÊ TIỀN QUỐC	04/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.50	6.00	7.75	1.50	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
427	09.427	NÔNG XUÂN QUỐC	14/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	8.50	6.25	8.50	2.75	3.50	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
428	09.428	NGUYỄN HÀ QUYÊN	17/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.75	6.25	6.75	5.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
429	09.429	THẠCH THỊ LỆ QUYÊN	11/07/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	7.75	7.50	5.50	Không có NV	3.25	NV1:Hóa học;DTTS;
430	09.430	CHU THỊ THẢO QUỲNH	31/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thám	1.00	8.25	8.00	7.75	1.75	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
431	09.431	LƯƠNG TRÚC QUỲNH	01/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS thị trấn Thông Nông	1.00	9.00	7.25	8.75	Không có NV	7.75	NV1:Hóa học;VH3;HO-VH;DTTS;
432	09.432	HOÀNG THUY SĨNH	06/02/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	PTDTNT THCS Trà Lĩnh	1.00	8.25	6.75	4.50	2.25	Không có NV	NV1:Sinh học;VH4;SI-VH;DTTS;
433	09.433	ĐÀM LƯU SƠN	27/11/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Xuân Hòa	1.00	6.00	3.75	4.50	Không có NV	5.00	NV1:Vật lý;DTTS;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
434	09.434	NGUYỄN BẢO SƠN	25/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.75	7.50	9.25	Không có NV	3.90	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
435	09.435	NÔNG BẢO SƠN	13/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	9.00	9.00	8.75	3.75	4.20	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
436	09.436	NÔNG ĐÌNH SƠN	22/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	7.25	8.25	6.50	Không có NV	1.80	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
437	09.437	PHẠM BÉ BẢO SƠN	23/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Trà Lĩnh	1.00	8.75	5.25	6.75	5.50	Không có NV	NV1: Sinh học;DTTS;
438	09.438	RIÊU TUẤN SƠN	19/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	8.00	8.75	Không có NV	6.75	NV1:Hóa học;DTTS;
439	09.439	HÀ PHƯƠNG TÂM	17/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	8.25	9.00	9.75	7.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
440	09.440	HOÀNG NHẬT TÂM	05/01/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	6.75	8.50	4.75	4.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
441	09.441	ĐÀO HỒNG THÁI	03/10/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Đàm Thủy	1.00	8.00	9.25	9.50	5.75	5.10	NV2:Ngữ văn;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
442	09.442	ĐINH TIỀN THÀNH	15/11/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.50	5.25	8.50	1.25	Không có NV	NV1:Toán;
443	09.443	HOÀNG ĐÀM THÀNH	25/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.25	9.50	1.50	6.00	NV2:Toán;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
444	09.444	HOÀNG LÊ THÀNH	27/01/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	6.00	7.75	8.25	1.25	4.00	NV1:Toán;NV2:Vật lý;DTTS;
445	09.445	NGUYỄN TIỀN THÀNH	12/06/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	10.00	7.50	9.75	4.75	5.00	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;VH3;TO-VH4;DTTS;
446	09.446	CHU NÔNG PHƯƠNG THẢO	31/10/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	8.25	7.25	9.25	5.25	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
447	09.447	HOÀNG MAI THẢO	25/08/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Đông Khê	1.50	8.00	7.50	5.00	5.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS; Đạt giải ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh
448	09.448	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	23/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	1.00	4.25	6.75	Không có NV	2.30	NV1:Tiếng Anh;DTTS;



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Bồi thi 1	Điểm Bồi thi 2	Ghi chú
449	09.449	MAI PHƯƠNG THẢO	28/09/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	0.00	2.25	6.00	3.75	Không có NV	1.00	NV1: Lịch sử;
450	09.450	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	08/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	6.50	3.25	0.50	1.25	NV1: Toán; NV2: Hóa học; DTTs;
451	09.451	NGUYỄN HỮA ĐÌNH THI	27/03/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	10.00	8.00	8.75	3.75	Không có NV	NV1: Toán; VH3; TO-VH; CMDTTs;
452	09.452	ĐÀM HẠO THIÊN	11/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	10.00	6.50	8.50	6.50	6.40	NV1: Toán; NV2: Tiếng Anh; VH2; TO-VH; DTTs;
453	09.453	HOÀNG NHẬT THIÊN	23/10/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Đồng Khê	2.50	7.75	7.25	7.25	5.50	Không có NV	NV1: Ngữ văn; VH3; VA-VH; DTTs; Đạt giải nhất Hội khỏe phù đổng cấp tỉnh
454	09.454	TRIỆU MINH THIÊN	02/07/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Nà Giàng	1.00	8.00	7.25	8.50	Không có NV	5.30	NV1: Tiếng Anh; VH4; Anh-VH; DTTs;
455	09.455	TRƯƠNG BẢO THIÊN	29/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Đức Long	1.00	8.00	6.25	7.75	2.75	3.40	NV1: Toán; NV2: Tiếng Anh; DTTs;
456	09.456	HOÀNG VINH THỊNH	06/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	6.00	8.50	Không có NV	5.00	NV1: Hóa học; DTTs;
457	09.457	NÔNG XUÂN THỊNH	14/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	7.75	7.75	9.75	5.50	5.90	NV2: Ngữ văn; NV1: Tiếng Anh; DTTs;
458	09.458	NÔNG HOÀNG ANH THO	29/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Trà Lĩnh	1.00	8.25	5.25	9.25	5.00	2.40	NV1: Toán; NV2: Tiếng Anh; DTTs;
459	09.459	MÀ THỊ XUÂN THU	28/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Trà Lĩnh	1.00	9.25	7.00	8.25	4.00	Không có NV	NV1: Sinh học; VH3; SL-VH; DTTs;
460	09.460	TRƯƠNG THỊ MINH THU	03/05/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THPT NÀ BAO	1.00	7.75	8.50	9.00	Không có NV	5.00	NV1: Tiếng Anh; VH3; Anh-VH; DTTs;
461	09.461	BÉ THỊ KHÁNH THU	24/08/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	7.50	5.75	8.75	Không có NV	1.70	NV1: Tiếng Anh; DTTs;
462	09.462	CHU THỊ THU	06/06/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.00	7.25	8.75	6.50	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTs;
463	09.463	ĐÀM ANH THU	02/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.25	7.75	9.00	Không có NV	2.20	NV1: Tiếng Anh; DTTs;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
464	09.464	ĐÀM MINH THU'	03/08/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.25	7.75	9.00	Không có NV	5.50	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
465	09.465	ĐỖ ANH THU'	13/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	3.75	8.00	7.00	Không có NV	5.75	NV1:Lịch sử;DTTS;
466	09.466	HOÀNG ANH THU'	12/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	8.25	7.75	9.25	Không có NV	5.10	NV1:Tiếng Anh;VH4;Anh-VH;DTTS;
467	09.467	LÝC ANH THU'	18/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Chu Trinh	1.00	7.75	6.25	7.50	Không có NV	6.75	NV1:Hóa học;DTTS;
468	09.468	NÔNG HOÀNG HIẾU THU'	14/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	8.50	8.00	8.00	1.75	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
469	09.469	NÔNG THỊ ANH THU'	23/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hà Quảng	1.00	6.25	7.25	5.75	6.50	Không có NV	NV1:Ngữ văn;VH3;VA-VH;DTTS;
470	09.470	PHẠM ANH THU'	16/07/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	6.75	5.50	6.00	3.00	Không có NV	NV1: Sinh học;
471	09.471	PHẠM MINH THU'	16/07/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	5.00	7.00	8.25	4.00	3.50	NV1:Ngữ văn;NV2:Lịch sử;
472	09.472	HOÀNG ĐỨC THUẬN	26/06/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.00	8.50	9.00	3.25	6.60	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;DTTS;
473	09.473	LÝ MINH THƯƠNG	26/12/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	5.50	5.75	6.75	4.00	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
474	09.474	NÔNG HOÀI THƯƠNG	01/05/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Tà Lùng	1.00	8.00	6.25	7.50	7.25	Không có NV	NV1: Sinh học;VH3;SL-VH;DTTS;
475	09.475	HOÀNG THỊ THU THUY'	09/08/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	8.25	9.00	8.00	5.00	1.25	NV1:Ngữ văn;NV2:Vật lý;DTTS;
476	09.476	NGUYỄN THANH THUY'	27/07/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Đê Thám	1.00	8.25	9.00	9.50	6.50	6.50	NV2:Ngữ văn;NV1:Tiếng Anh;VH3;Anh-VH;DTTS;
477	09.477	NGUYỄN NGỌC THUY TIÊN	21/06/2010	Nữ	Tày	Thành phố Hà Nội	THCS Hợp Giang	1.00	4.25	7.75	5.50	Không có NV	3.50	NV1:Lịch sử;DTTS;
478	09.478	TRẦN THUY TIÊN	08/01/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Đê Thám	0.00	8.25	8.00	7.25	Không có NV	2.40	NV1:Tiếng Anh;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
479	09.479	NÔNG MINH TIẾN	22/07/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.25	7.75	9.00	Không có NV	4.20	NV1: Tiếng Anh; DTTS;
480	09.480	LÊ KHÁNH TOÀN	25/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Chu Trinh	1.00	7.00	8.00	6.00	Không có NV	6.25	NV1: Lịch sử; DTTS;
481	09.481	LÚC ĐÀM HƯƠNG TRÀ	04/06/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	9.00	8.75	Không có NV	4.40	NV1: Tiếng Anh; DTTS;
482	09.482	NGUYỄN THỊ THU TRÀ	01/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	9.00	8.00	6.75	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTS;
483	09.483	TRẦN THANH TRÀ	20/09/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	7.00	8.00	5.00	6.25	3.25	NV1: Ngữ văn; NV2: Lịch sử;
484	09.484	ĐINH NGỌC BẢO TRÂM	12/06/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	7.50	5.50	3.00	0.50	NV1: Toán; NV2: Hóa học; DTTS;
485	09.485	HÀ KIỀU TRÂM	30/11/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.50	6.25	7.00	2.75	Không có NV	NV1: Toán; DTTS;
486	09.486	HOÀNG BẢO TRÂM	08/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Pò Tầu	1.00	8.25	8.75	5.00	6.50	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTS;
487	09.487	LÊ NGỌC BẢO TRÂM	23/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.75	8.00	6.25	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTS;
488	09.488	PHAN BẢO TRÂM	20/12/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	8.00	7.50	7.25	Không có NV	NV1: Sinh học; VH3; SL-VH; DTTS;
489	09.489	LÊ NGỌC TRẦN	17/09/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	7.50	7.25	8.00	Không có NV	3.80	NV1: Tiếng Anh; DTTS;
490	09.490	NGUYỄN HOÀNG BẢO TRẦN	01/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Thông Nông	1.00	7.50	7.75	6.00	2.75	Không có NV	NV1: Sinh học; DTTS;
491	09.491	ĐINH HÀ TRANG	28/12/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.00	8.00	8.75	5.25	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTS;
492	09.492	HOÀNG THUỶ TRANG	01/02/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	7.25	6.00	6.00	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTS;
493	09.493	LÝ HOÀNG TRANG	19/01/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	8.00	8.25	7.25	2.25	Không có NV	NV1: Toán; DTTS;

Phước

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
494	09.494	LÝ HUỖN TRANG	21/10/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Cao Bình	1.00	8.25	7.00	7.25	6.25	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
495	09.495	NÔNG LINH TRANG	21/03/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	8.75	6.00	5.50	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
496	09.496	PHẠM NỮ KIỀU TRINH	09/12/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.25	7.50	Không có NV	5.00	NV1:Vật lý;VH2;LL-VH;DTTS;
497	09.497	HOÀNG QUANG TRỌNG	15/07/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.25	6.75	8.25	4.50	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
498	09.498	LUẦN ĐỨC TRỌNG	17/10/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Đông Khê	1.50	7.00	8.00	6.00	5.75	2.00	NV1:Ngữ văn;NV2:Tiếng Anh;VH3;VA-VH;DTTS; Đại giải ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh
499	09.499	TRƯƠNG VINH TRỌNG	13/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	3.00	6.50	4.25	3.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
500	09.500	ĐINH THỊ THANH TRÚC	20/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thị trấn Trùng Khánh	1.00	8.25	7.50	6.25	2.75	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
501	09.501	LÊ THANH TRÚC	28/05/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	9.50	9.50	8.50	5.25	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
502	09.502	TRẦN LAN TRÚC	07/02/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS thị trấn Bảo Lạc	1.00	8.25	7.25	4.00	2.75	Không có NV	NV1:Toán;DTTS;
503	09.503	TRẦN THU TRÚC	12/02/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	7.00	6.75	1.25	1.70	NV2:Sinh học;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
504	09.504	ĐÀM QUANG TRUNG	28/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	5.75	6.25	7.25	Không có NV	3.00	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
505	09.505	LINH HOÀNG TRUNG	08/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Xuân	1.00	8.25	5.50	9.00	2.25	3.40	NV2:Toán;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
506	09.506	NÔNG KHÁNH TRUNG	18/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	8.50	8.25	9.00	3.50	4.00	NV1:Toán;NV2:Tiếng Anh;VH3;TO-VH;DTTS;
507	09.507	ĐINH NGỌC TRƯỜNG	01/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	7.25	6.50	8.25	4.50	2.25	NV2:Ngữ văn;NV1:Vật lý;DTTS;
508	09.508	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	04/11/2010	Nam	Kinh	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	0.00	7.75	6.75	7.75	Không có NV	2.80	NV1:Tiếng Anh;



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
509	09.509	CÁI VĂN TỬ	21/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	9.25	6.75	9.00	4.50	7.20	NV2:Toán;NV1:Tiếng Anh;VH2;Anh-VH;DTTS;
510	09.510	HÀ CẨM TỬ	06/06/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thị trấn Nguyên Bình	1.00	9.25	6.25	9.25	Không có NV	5.60	NV1:Tiếng Anh;VH3;Anh-VH;DTTS;
511	09.511	HOÀNG TUẤN TỬ	28/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	5.75	7.00	7.50	4.00	Không có NV	NV1:Tiếng Anh;VH4;Anh-VH;DTTS;
512	09.512	NÔNG TRIỆU TỬ	29/03/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Thanh Nhìt	1.00	7.75	5.25	8.00	Không có NV	5.30	NV1:Tiếng Anh;VH4;Anh-VH;DTTS;
513	09.513	BÊ TUẤN	19/09/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	5.75	9.50	4.00	3.75	NV1:Toán;NV2:Vật lý;DTTS;
514	09.514	CHUNG ĐỨC TUẤN	23/02/2010	Nam	Kinh	Bình Phước	THCS Hợp Giang	0.00	7.25	6.75	8.75	Không có NV	8.25	NV1:Vật lý;VH3;Lí-VH;
515	09.515	NÔNG MẠNH TUẤN	06/07/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	6.25	7.00	7.75	Không có NV	2.90	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
516	09.516	NÔNG MINH TUẤN	16/05/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Tân Giang	1.00	7.25	6.50	4.00	1.00	2.50	NV2:Toán;NV1:Vật lý;DTTS;
517	09.517	TRẦN MẠNH TUẤN	10/05/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	8.00	6.50	9.25	Không có NV	2.75	NV1:Vật lý;DTTS;
518	09.518	CHU THANH TÙNG	25/01/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	8.00	6.50	9.25	Không có NV	2.60	NV1:Tiếng Anh;DTTS;
519	09.519	ĐOÀN SON TÙNG	31/12/2010	Nam	Tày	Bắc Kạn	THCS Đẻ Thảm	1.00	8.25	6.00	8.75	1.50	5.25	NV2:Sinh học;NV1:Hóa học;DTTS;
520	09.520	HOÀNG TÙNG	22/02/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	10.00	8.50	9.50	5.00	Không có NV	NV1:Toán;VH4;TO-VH;DTTS;
521	09.521	TÔNG SON TÙNG	12/02/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	7.25	7.25	Không có NV	9.25	NV1:Vật lý;VH3;Lí-VH;DTTS;
522	09.522	ĐÀM MẠNH TÙNG	05/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Phúc Hòa	1.00	4.50	4.50	6.50	Không có NV	3.25	NV1:Vật lý;DTTS;
523	09.523	ĐỖ TIỀN TƯỜNG	21/01/2010	Nam	Kinh	Hải Dương	THCS Thanh Nhìt	0.00	7.00	6.00	4.00	Không có NV	2.50	NV1:Lịch sử;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
524	09.524	NÔNG MINH TƯỜNG	05/12/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	7.75	5.75	6.75	Không có NV	2.40	NV1: Tiếng Anh; DTTs;
525	09.525	LƯƠNG THỊ TUYẾT	01/03/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	PTDTNT THCS Trùng Khánh	1.00	8.00	7.50	4.50	5.75	Không có NV	NV1: Ngữ văn; DTTs;
526	09.526	LỤC THẢO UYÊN	09/01/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Xuân Hòa	1.00	1.75	7.25	2.75	1.50	Không có NV	NV1: Sinh học; DTTs;
527	09.527	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG UYÊN	17/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Nước Hai	1.00	8.00	8.25	9.75	Không có NV	3.60	NV1: Tiếng Anh; DTTs;
528	09.528	PHAN HOÀNG THẢO UYÊN	22/05/2010	Nữ	Kinh	Thừa Thiên Huế	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	0.00	8.25	8.25	8.75	4.25	Không có NV	NV1: Toán; VH4; TO- VH;
529	09.529	VỊ NGỌC PHƯƠNG UYÊN	25/04/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	7.25	8.00	9.75	Không có NV	4.80	NV1: Tiếng Anh; DTTs;
530	09.530	NÔNG CHÍ VĨ	06/08/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Đông Khê	1.00	8.25	8.00	9.25	Không có NV	5.20	NV1: Tiếng Anh; VH3; Anh- VH; DTTs;
531	09.531	NÔNG TRÍ VIỆT	10/04/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.25	8.00	9.75	3.00	7.00	NV1: Toán; NV2: Tiếng Anh; VH3; Anh- VH; DTTs;
532	09.532	TÔ QUỐC VIỆT	21/01/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS thị trấn Bảo Lạc	1.00	6.75	6.50	8.75	Không có NV	2.40	NV1: Tiếng Anh; DTTs;
533	09.533	ĐOÀN MINH VŨ	26/06/2010	Nam	Nùng	Cao Bằng	THCS Thị Trấn Trùng Khánh	1.00	8.50	8.50	6.25	3.50	Không có NV	NV1: Toán; DTTs;
534	09.534	HÀ NGỌC VŨ	30/03/2010	Nam	Tày	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	9.75	7.00	5.00	5.25	Không có NV	NV1: Toán; VH4; TO- VH; DTTs;
535	09.535	BÙI KHÁNH VY	05/07/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.50	7.00	4.75	3.50	Không có NV	NV1: Sinh học; VH3; SL- VH; DTTs;
536	09.536	BÙI QUỲNH VY	21/05/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	8.00	7.00	5.00	2.75	Không có NV	NV1: Toán;
537	09.537	HOÀNG THẢO VY	14/10/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	8.25	7.00	7.00	2.50	Không có NV	NV1: Toán; DTTs;
538	09.538	KHOÀNG THẢO VY	24/01/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	7.25	6.00	7.00	2.25	Không có NV	NV1: Sinh học; DTTs;

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm ưu tiên, khuyến khích xét trường THPT	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm Buổi thi 1	Điểm Buổi thi 2	Ghi chú
539	09.539	LÔ THẢO TƯỜNG VY	10/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Sông Hiến	1.00	6.00	7.50	5.50	Không có NV	0.50	NV1:Lịch sử;VH4,GDCCD-VH;DTTS;
540	09.540	LƯƠNG HÀ VY	16/03/2010	Nữ	Nùng	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	1.00	8.00	8.25	7.75	6.75	Không có NV	NV1:Ngữ văn;DTTS;
541	09.541	PHẠM TƯỜNG VY	28/09/2010	Nữ	Kinh	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	0.00	7.75	7.00	6.00	6.50	Không có NV	NV1:Ngữ văn;
542	09.542	TRẦN THỊ HÀ VY	25/02/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Xuân Hòa	1.00	8.00	8.00	9.25	Không có NV	4.60	NV1:Tiếng Anh;VH3;Anh-VH;DTTS;
543	09.543	TRIỆU VY	19/07/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Thanh Nhật	1.00	7.50	7.50	7.25	Không có NV	3.30	NV1:Tiếng Anh;VH4;Anh-VH;DTTS;
544	09.544	DƯƠNG MẠC HOÀNG YẾN	04/01/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Dê Thảm	1.00	8.00	7.50	8.75	4.50	4.40	NV2:Ngữ văn;NV1:Tiếng Anh;DTTS;
545	09.545	ĐÀM BẢO YẾN	17/11/2010	Nữ	Tày	Cao Bằng	THCS Nà Giang	1.00	6.75	6.50	7.75	3.75	Không có NV	NV1:Sinh học;DTTS;
546	09.546	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	19/10/2010	Nữ	Kinh	Nam Định	THCS thị trấn Bảo Lạc	0.00	9.25	7.00	3.00	4.00	Không có NV	NV1:Toán;

Ấn định danh sách gồm 546 thí sinh.

Người đọc: Linh Văn Mươi.....

NGƯỜI KIỂM SOÁT

TM. HB CHẤM PHỎ THÔNG

Người soát đọc: Phạm Viết Biên.....

DỮ LIỆU

CHỦ TỊCH

Người nhập: Hoàng Công Tước.....

Hand

Người soát nhập: Đặng Việt Dũng.....

Hà Văn Toàn

Lục Văn Dương

Cao Bằng, ngày 11 tháng 6 năm 2025
TM. HB CHẤM CHUYỀN
CHỦ TỊCH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH CAO BẰNG
Phạm Văn Giáp